FireAnt

# CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 6,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,100 |
| SL cổ phiếu LH | 29,350,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 160 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 176 |
| P/E | 3412.1 |
| EPS | 2 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SVG | 46.3% | 20.0% | 39.5% | 20.0% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

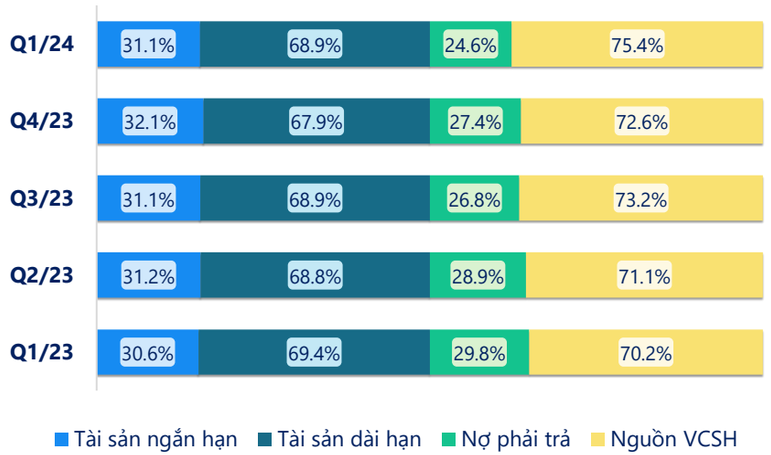


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

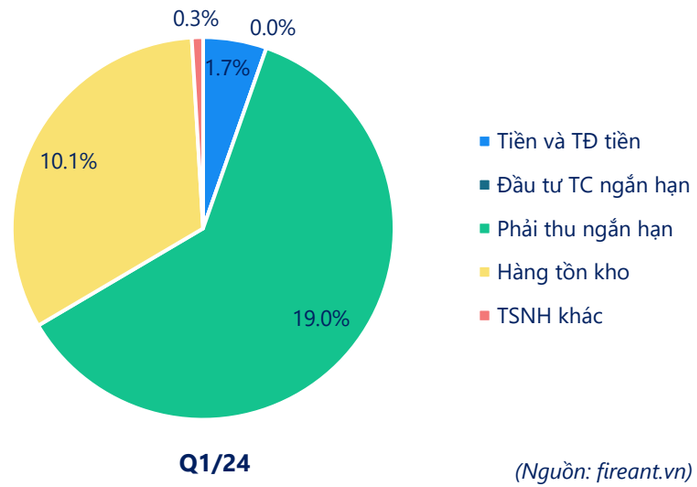


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

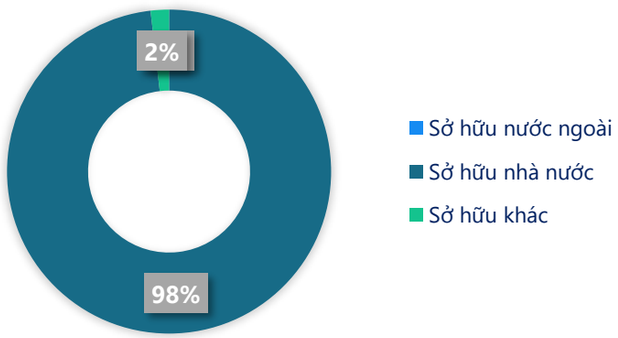


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

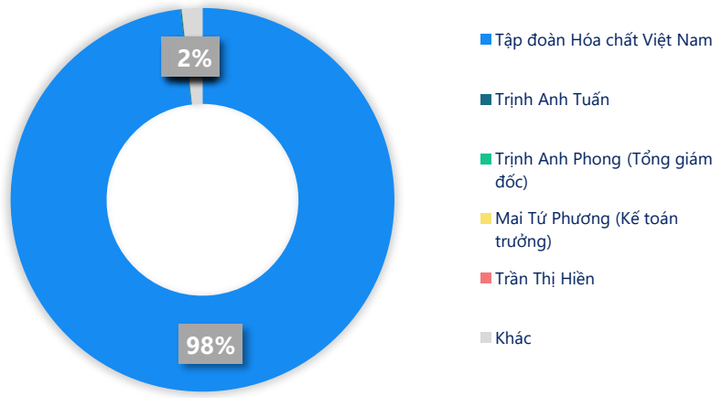


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

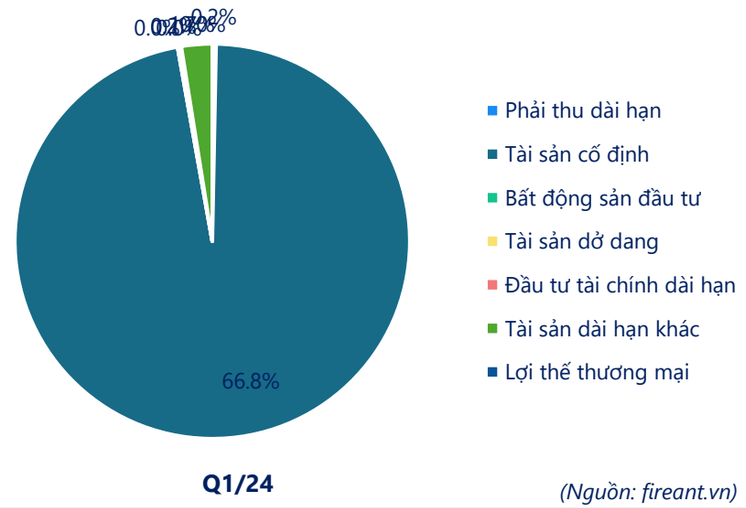


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

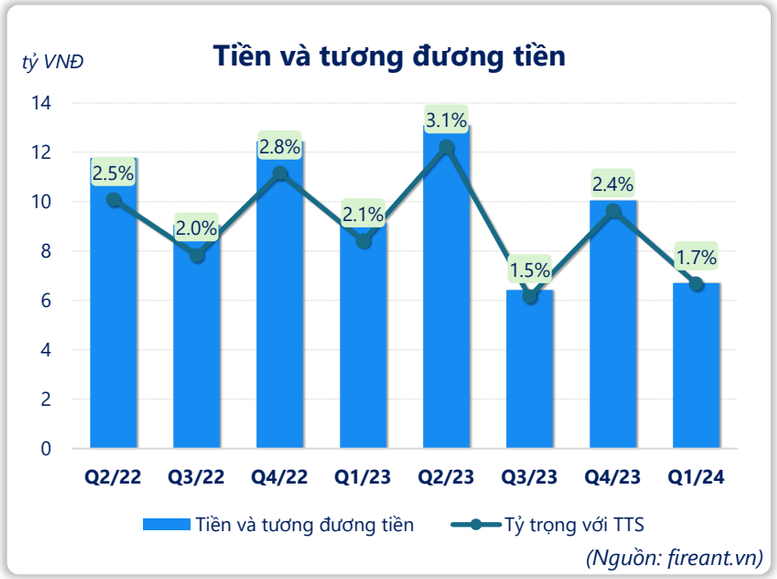


(Nguồn: fireant.vn)

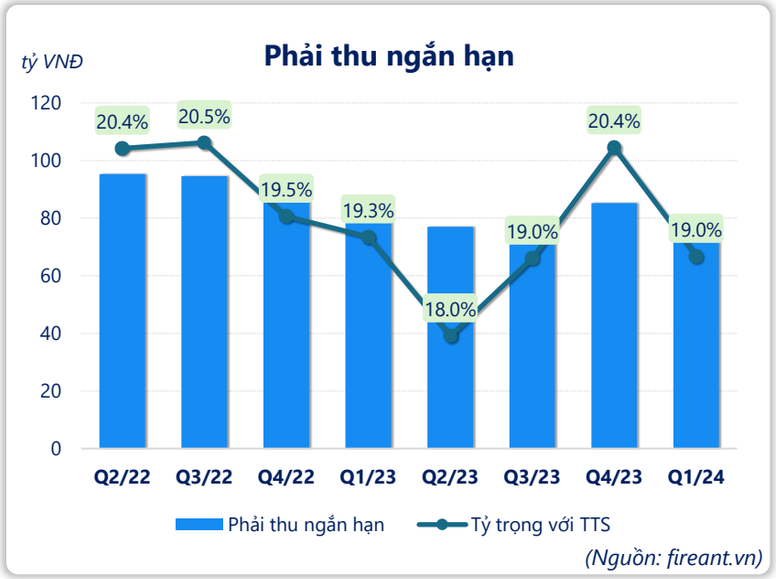


(Nguồn: fireant.vn)

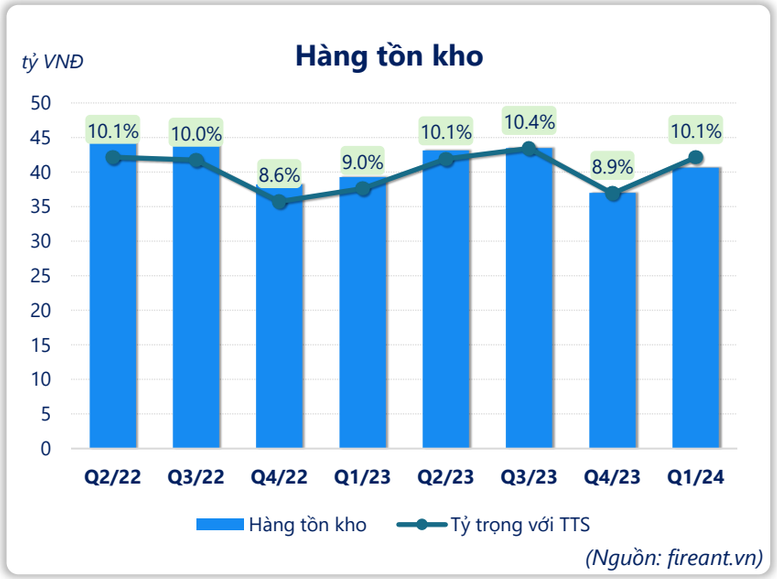


(Nguồn: fireant.vn)

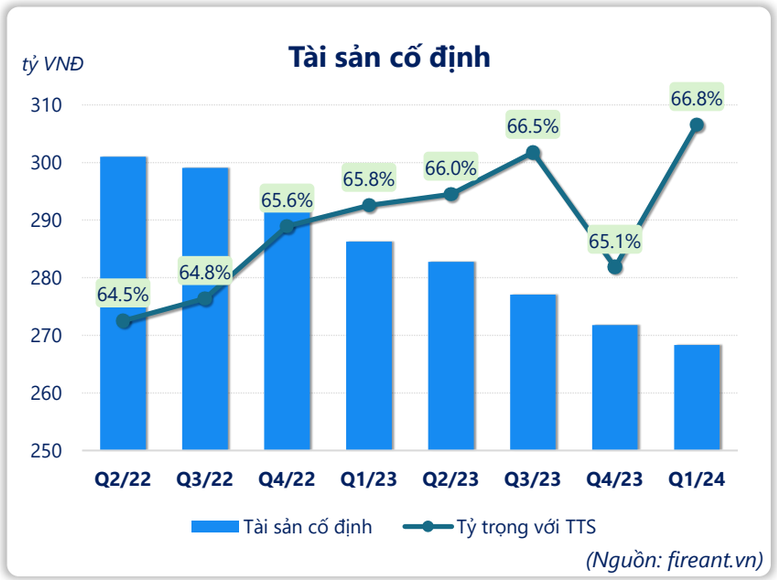


(Nguồn: fireant.vn)

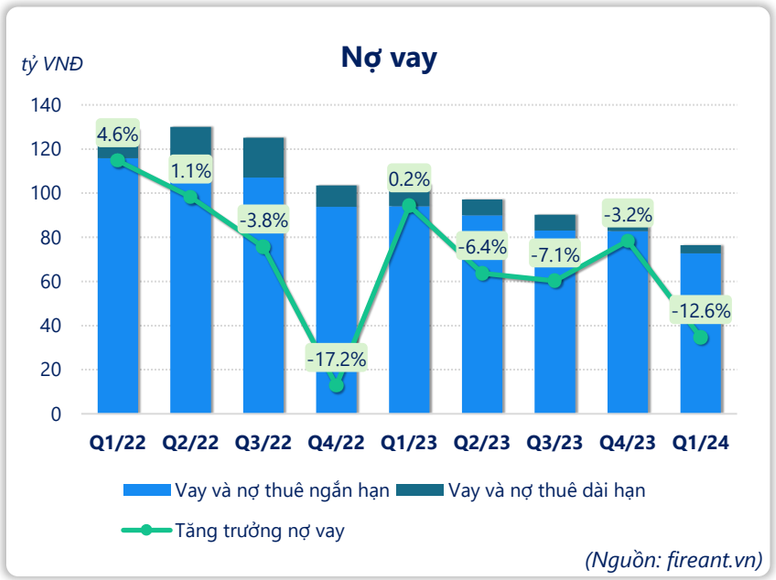


(Nguồn: fireant.vn)

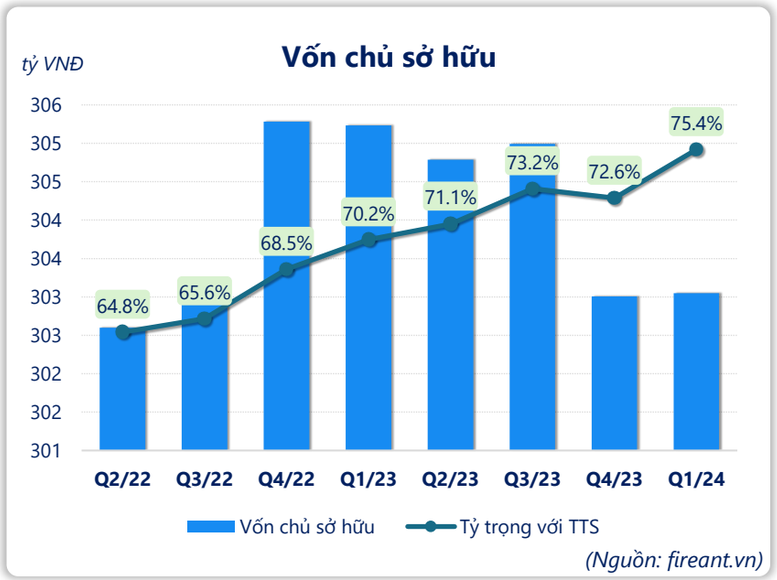


(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

# CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

## Kết quả kinh doanh

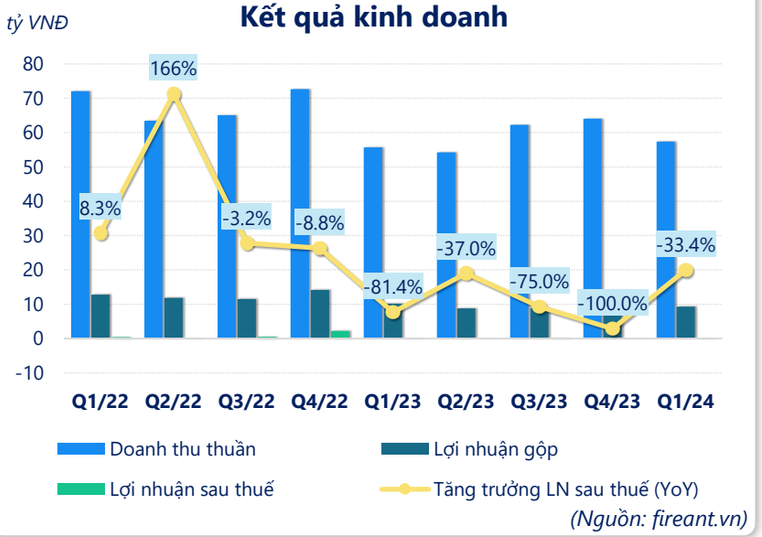


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

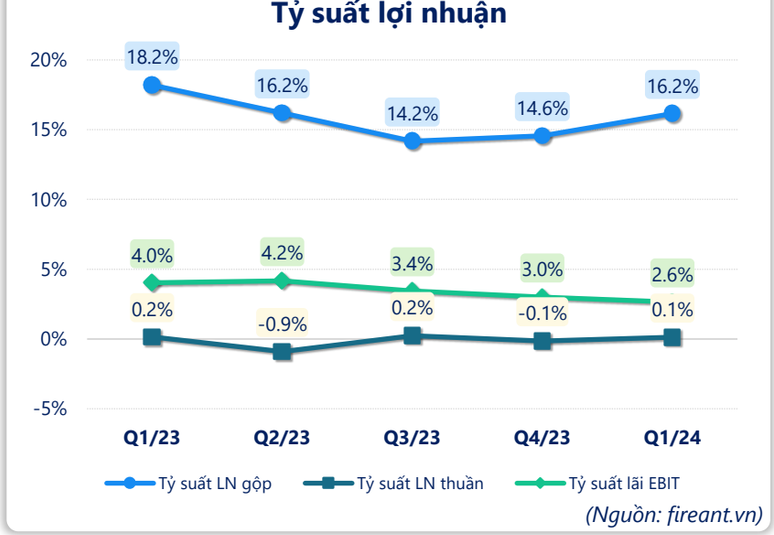


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

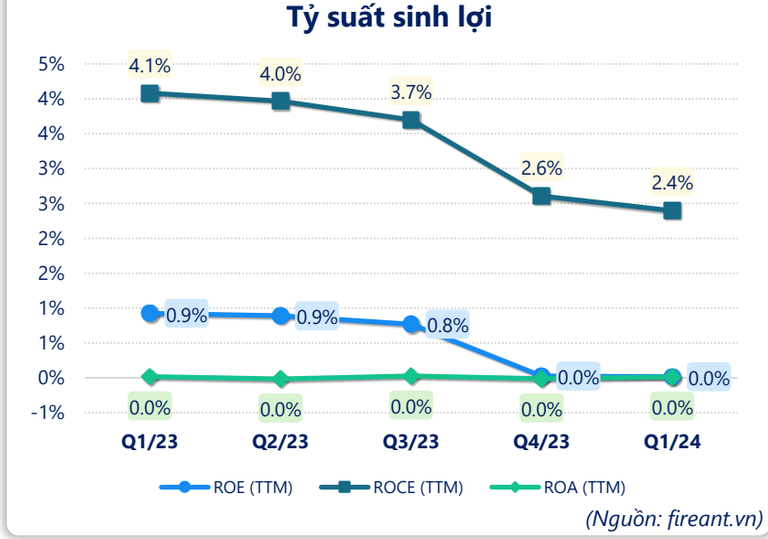


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

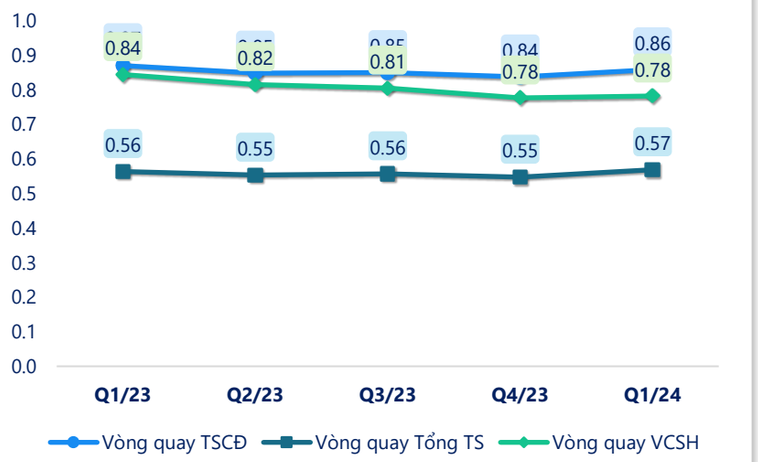


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

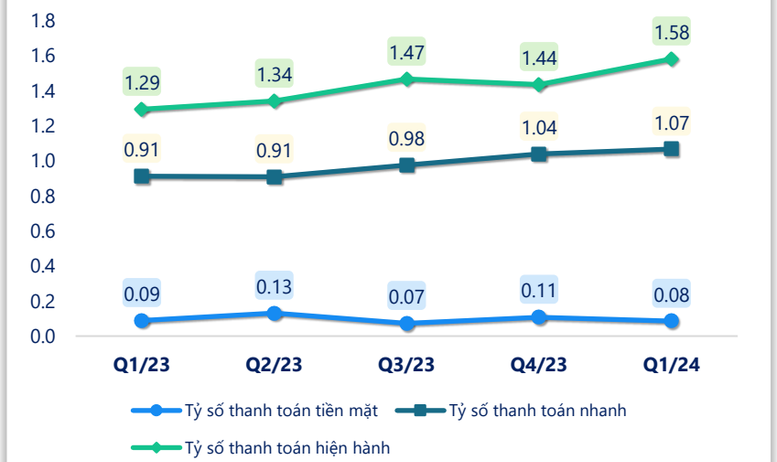


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

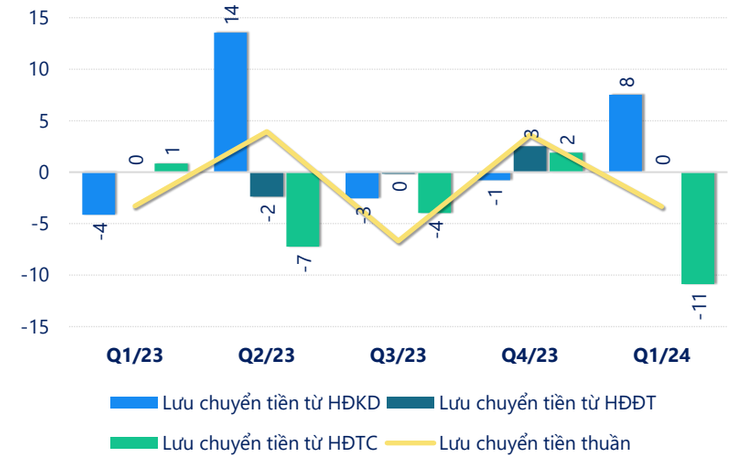


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn (UPCOM: SVG)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **402** | **418** | **-3.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 125 | 134 | -6.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 6.71 | 10.0 | -33.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 76.4 | 85.0 | -10.1% |
| Hàng tồn kho | 40.6 | 37.5 | 8.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.18 | 1.62 | -26.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **277** | **284** | **-2.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0.85 | 0.85 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 268 | 272 | -1.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.83 | 3.34 | -75.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **6.97** | **7.84** | **-11.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 98.8 | 115 | -14.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **78.9** | **93.6** | **-15.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 72.8 | 82.6 | -11.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.55 | 6.97 | -34.8% |
| **Nợ dài hạn** | 19.9 | 21.4 | -7.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 3.60 | 4.79 | -24.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **303** | **303** | **0.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **303** | **303** | **0.0%** |
| Vốn điều lệ | 294 | 294 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 55.7 | 54.3 | 62.2 | 64.1 | 57.4 |
| Giá vốn hàng bán | 45.5 | 45.5 | 53.4 | 54.7 | 48.1 |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.1 | 8.79 | 8.82 | 9.33 | 9.27 |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.03 | 0.01 | 0.01 | 0.01 |
| Chi phí TC | 2.13 | 2.29 | 1.99 | 1.98 | 1.45 |
| **Chi phí lãi vay** | 2.13 | 2.29 | 1.99 | 1.98 | 1.45 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.89 | 2.93 | 2.80 | 2.96 | 2.34 |
| Chi phí QLDN | 4.04 | 4.08 | 3.89 | 4.49 | 5.42 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.09 | -0.49 | 0.15 | -0.09 | 0.07 |
| Lợi nhuận khác | 0.02 | 0.46 | 0.00 | 0.03 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 0.10 | -0.03 | 0.15 | -0.06 | 0.07 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.08 | -0.07 | 0.12 | -0.06 | 0.06 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.08 | -0.07 | 0.12 | -0.06 | 0.06 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -4.13 | 13.5 | -2.55 | -0.79 | 7.53 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | -2.37 | -0.15 | 2.52 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.84 | -7.23 | -3.98 | 1.90 | -10.9 |
| Tiền đầu kỳ | 12.4 | 9.15 | 13.1 | 6.42 | 10.0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.29** | **3.95** | **-6.68** | **3.63** | **-3.34** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 9.15 | 13.1 | 6.42 | 10.0 | 6.71 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic